

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành
(trước đây có tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 35

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành
(trước đây có tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành ("Công ty") (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và được điều chỉnh theo Giấy phép số 112/UBCK-GPĐKCTCK ngày 4 tháng 3 năm 2008, số 176/UBCK-GPĐC ngày 2 tháng 12 năm 2008, số 208/UBCK-GPĐC ngày 16 tháng 3 năm 2009. Công ty được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành theo Giấy phép số 30/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán cấp vào ngày 6 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới – lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn – bảo lãnh phát hành, hỗ trợ mua bán sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ về thị trường nợ.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và tầng 6, tòa nhà Handico, số 37 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế	680.026.189	6.691.160.444
Lợi nhuận giữ lại cuối kỳ	39.120.141.373	38.425.986.492

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có các sự kiện sau:

- ▶ Trong thời gian từ ngày 2 tháng 3 năm 2011 đến ngày 30 tháng 3 năm 2011, Chủ tịch Tập đoàn Xuân Thành và các thành viên của Tập đoàn Xuân Thành thực hiện việc mua lại hơn 75% cổ phần của Công ty. Vào ngày 05 tháng 04 năm 2011, Chủ tịch Tập đoàn Xuân Thành và các thành viên của Tập đoàn Xuân Thành đã chính thức trở thành chủ sở hữu mới và nắm quyền điều hành Công ty.
- ▶ Ngày 16 tháng 04 năm 2011, Công ty tổ chức Đại hội Đồng cổ đông thường niên thông qua kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 và kế hoạch kinh doanh năm 2011, đồng thời thông qua danh sách Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2011 – 2016. Đại hội cũng thông qua việc đổi tên và chuyển trụ sở chính của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành
(trước đây có tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch	Ngày 5 tháng 4 năm 2011	
Ông Lê Khắc Hiệp	Chủ tịch	Ngày 23 tháng 3 năm 2009	Ngày 5 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Đức Thụy	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2011	Ngày 5 tháng 4 năm 2011
Bà Vũ Cẩm La Hương	Thành viên	Ngày 5 tháng 4 năm 2011	
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2011	
Bà Nguyễn Thị Vui	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2011	
Bà Nguyễn Thị Mừng	Thành viên	Ngày 5 tháng 4 năm 2011	
Ông Nguyễn Mạnh Hào	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2011	Ngày 5 tháng 4 năm 2011
Bà Mai Hương Nội	Thành viên	Ngày 2 tháng 8 năm 2007	Ngày 1 tháng 4 năm 2011
Ông Phạm Khắc Phương	Thành viên	Ngày 2 tháng 8 năm 2007	Ngày 1 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên	Ngày 23 tháng 3 năm 2009	Ngày 1 tháng 4 năm 2011
Bà Trần Hoài An	Thành viên	Ngày 23 tháng 9 năm 2009	Ngày 1 tháng 4 năm 2011

Các thành viên Ban kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Đoàn Thị Hương Giang	Trưởng ban	Ngày 16 tháng 04 năm 2011	
Ông Đinh Ngọc Lân	Trưởng ban	Ngày 29 tháng 4 năm 2009	Ngày 16 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Hồng Tâm	Thành viên	Ngày 16 tháng 04 năm 2011	
Bà Nguyễn Thị Vụ	Thành viên	Ngày 16 tháng 04 năm 2011	
Bà Đoàn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Ngày 29 tháng 4 năm 2009	Ngày 16 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	Ngày 29 tháng 4 năm 2009	Ngày 16 tháng 04 năm 2011

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Vũ Cẩm La Hương	Tổng Giám đốc	Ngày 05 tháng 04 năm 2011	
Ông Bạch Nguyễn Vũ	Tổng Giám đốc	Ngày 16 tháng 3 năm 2009	Ngày 01 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Mạnh Hào	Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 04 năm 2011	Ngày 05 tháng 04 năm 2011
Ông Dương Cẩm Đà	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 03 năm 2011
Ông Dương Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 03 năm 2011

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành
(trước đây có tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành (trước đây có tên là Công ty Chứng khoán Vincom) ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:


Bà Vũ Cẩm La Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2011

Số tham chiếu: 60933477/15039473

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

Chúng tôi đã tiến hành soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành (trước đây có tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom) ("Công ty") bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích, soát xét những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.



Young Vietnam W.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

[Signature]

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2011

[Signature]

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ KTV số: 0923/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		401.308.824.695	360.248.989.594
110	I. Tiền	4	270.117.324.405	47.379.454.580
111	1. Tiền		18.817.324.405	47.379.454.580
112	2. Các khoản tương đương tiền		251.300.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	114.622.051.949	185.195.438.841
121	1. Đầu tư ngắn hạn		116.503.463.931	185.804.972.341
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.881.411.982)	(609.533.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	12.564.243.429	126.633.049.423
131	1. Phải thu của khách hàng		15.991.610.018	126.932.900.487
133	2. Phải thu các bên liên quan		-	385.153.626
132	3. Trả trước cho người bán		4.830.399.745	-
138	4. Các khoản phải thu khác		6.243.373.264	11.625.808.326
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.501.139.598)	(12.310.813.016)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.005.204.912	1.041.046.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.157.367.397	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		62.124.931	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	1.486.702.434	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.299.010.150	1.041.046.750
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.653.460.794	11.981.547.427
220	I. Tài sản cố định		6.074.300.648	9.336.858.927
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.136.254.692	5.068.549.444
222	Nguyên giá		7.436.328.548	13.953.244.851
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.300.073.856)	(8.884.695.407)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.938.045.956	4.268.309.483
228	Nguyên giá		5.920.584.978	5.920.584.978
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.982.539.022)	(1.652.275.495)
260	II. Tài sản dài hạn khác		2.579.160.146	2.644.688.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	117.955.734	998.395.143
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	2.461.204.412	1.646.293.357
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		409.962.285.489	372.230.537.021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		66.571.020.206	29.519.297.927
310	I. Nợ ngắn hạn		66.571.020.206	29.519.297.927
312	1. Phải trả nhà cung cấp		139.734.106	110.738.588
313	2. Người mua trả tiền trước		1.361.085.548	510.678.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	117.866.296	4.249.758.663
315	4. Phải trả người lao động		446.090.085	378.795.765
316	5. Chi phí phải trả	14	2.785.221	935.093.818
317	6. Phải trả các bên liên quan	22	47.540.055.556	10.551.384
321	7. Phải trả hộ cổ tức cho nhà đầu tư		(36.610.717)	111.264.190
322	8. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		150.000	148.475.140
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	140.807.201	127.888.518
320	10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		16.859.056.910	22.936.053.861
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		343.391.265.283	342.711.239.094
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	343.391.265.283	342.711.239.094
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
417	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.135.561.955	2.135.561.955
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.135.561.955	2.135.561.955
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.120.141.373	38.440.115.184
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		409.962.285.489	372.230.537.021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành
(trước đây có tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom)

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
006	6. Chứng khoán lưu ký	972.423.700.000	1.269.314.890.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	609.643.640.000	1.094.469.400.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	37.140.000	189.630.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	570.674.140.000	1.052.006.370.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	38.932.360.000	42.273.400.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	305.021.410.000	405.490.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	60.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	305.021.410.000	405.420.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	10.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	56.283.200.000	174.440.000.000
019	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	56.283.200.000	174.440.000.000
027	6.4. Chứng khoán chờ thanh toán	1.302.600.000	-
029	6.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	1.302.600.000	-
037	6.5 Chứng khoán chờ giao dịch	172.850.000	-
039	6.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	172.850.000	-

Nguyễn Bích Diệp
Kế toán trưởng

Vũ Cẩm La Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	17	18.483.213.150	31.373.000.184
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		675.013.910	9.773.629.380
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		3.309.226.380	5.152.181.949
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		45.454.545	69.218.182
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		30.037.164	623.564.867
01.9	- Doanh thu khác	17.1	14.423.481.151	15.754.405.806
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		18.483.213.150	31.373.000.184
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(6.941.980.330)	(11.846.757.885)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		11.541.232.820	19.526.242.299
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(9.259.721.077)	(10.721.753.990)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.281.511.743	8.804.488.309
31	8. Thu nhập khác	20	1.679.247.729	2.070.000
32	9. Chi phí khác	20	(2.945.560.526)	-
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(1.266.312.797)	2.070.000
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.015.198.946	8.806.558.309
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(335.172.758)	(2.115.397.865)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		680.026.189	6.691.160.444
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	23	223

Nguyễn Bích Diệp
Kế toán trưởng

Vũ Cẩm La Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		33.373.166.837	163.141.395.566
02	Tiền chi hoạt động kinh doanh		(25.936.634.918)	(119.691.940.406)
05	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		(814.911.055)	-
06	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		693.423.874.930	3.107.016.914.321
07	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(597.653.591.995)	(3.218.274.355.706)
09	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(1.070.333.000)	-
10	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(12.695.599.297)	(6.330.750.790)
11	Tiền chi trả cho người lao động		(2.089.812.059)	(2.700.976.759)
13	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.438.154.241)	(5.291.422.207)
14	Tiền thu khác		52.209.225.319	51.020.647.897
15	Tiền chi khác		(2.185.834.208)	(40.145.191.355)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh chứng khoán		131.121.396.313	(71.255.679.439)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(508.706.000)	(123.080.100)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		845.713.213	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(798.716.435.770)	(214.906.300)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		872.337.516.013	27.358.369.318
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.658.386.056	26.074.053.409
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		91.616.473.512	53.094.436.327

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		222.737.869.825	(18.161.243.112)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		47.379.454.580	120.599.077.089
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	270.117.324.405	102.437.833.977

Nguyễn Bích Diệp
Kế toán trưởng

Vũ Cẩm La Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành ("Công ty") (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và được điều chỉnh theo Giấy phép số 112/UBCK-GPĐKCTCK ngày 4 tháng 3 năm 2008, số 176/UBCK-GPĐC ngày 2 tháng 12 năm 2008, số 208/UBCK-GPĐC ngày 16 tháng 3 năm 2009. Công ty được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành theo Giấy phép số 30/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán cấp vào ngày 6 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới – lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn – bảo lãnh phát hành, hỗ trợ mua bán sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ về thị trường nợ.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và tầng 6, tòa nhà Handico, số 37 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch	Ngày 5 tháng 4 năm 2011	
Ông Lê Khắc Hiệp	Chủ tịch	Ngày 23 tháng 3 năm 2009	Ngày 5 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Đức Thụy	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2011	Ngày 5 tháng 4 năm 2011
Bà Vũ Cẩm La Hương	Thành viên	Ngày 5 tháng 4 năm 2011	
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2011	
Bà Nguyễn Thị Vui	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2011	
Bà Nguyễn Thị Mừng	Thành viên	Ngày 5 tháng 4 năm 2011	
Ông Nguyễn Mạnh Hào	Thành viên	Ngày 1 tháng 4 năm 2011	Ngày 5 tháng 4 năm 2011
Bà Mai Hương Nội	Thành viên	Ngày 2 tháng 8 năm 2007	Ngày 1 tháng 4 năm 2011
Ông Phạm Khắc Phương	Thành viên	Ngày 2 tháng 8 năm 2007	Ngày 1 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên	Ngày 23 tháng 3 năm 2009	Ngày 1 tháng 4 năm 2011
Bà Trần Hoài An	Thành viên	Ngày 23 tháng 9 năm 2009	Ngày 1 tháng 4 năm 2011

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Vũ Cẩm La Hương	Tổng Giám đốc	Ngày 05 tháng 04 năm 2011	
Ông Bạch Nguyễn Vũ	Tổng Giám đốc	Ngày 16 tháng 3 năm 2009	Ngày 01 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Mạnh Hào	Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 04 năm 2011	Ngày 05 tháng 04 năm 2011
Ông Dương Cẩm Đà	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 03 năm 2011
Ông Dương Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 03 năm 2010	Ngày 31 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Đoàn Thị Hương Giang	Trưởng ban	Ngày 16 tháng 04 năm 2011	
Ông Đinh Ngọc Lân	Trưởng ban	Ngày 29 tháng 4 năm 2009	Ngày 16 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Hồng Tâm	Thành viên	Ngày 16 tháng 04 năm 2011	
Bà Nguyễn Thị Vù	Thành viên	Ngày 16 tháng 04 năm 2011	
Bà Đoàn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Ngày 29 tháng 4 năm 2009	Ngày 16 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	Ngày 29 tháng 4 năm 2009	Ngày 16 tháng 04 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và Thông tư số 62/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT - BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty vì khoản mục này vẫn được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính các năm trước, ngoại trừ việc trình bày báo cáo tài chính và các thuyết minh báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Do Thông tư số 162/2010/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm điều chỉnh nêu trên.

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Việc áp dụng Thông tư 210 được trình bày bổ sung tại thuyết minh số 26 và 27 của báo cáo soát xét giữa niên độ này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	4 – 5 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
Phần mềm máy tính	8 – 15 năm
Các tài sản khác	4 – 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ quỹ, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá được áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ khác	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận doanh thu.

3.13 Giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.15 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	178.691.612	17.557.287
Tiền gửi ngân hàng	18.638.632.793	47.361.897.293
Trong đó:		
Tiền gửi của công ty chứng khoán	1.771.198.274	24.425.843.432
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	16.867.434.519	22.936.053.861
Tương đương tiền	251.300.000.000	-
	270.117.324.405	47.379.454.580

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức tín dụng có thời hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 6% đến 14%.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong giai đoạn	Giá trị giao dịch thực hiện trong giai đoạn VNĐ
a. Công ty chứng khoán	4.022.710	60.021.318.000
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu		
b. Nhà đầu tư	33.894.690	501.621.156.000
- Cổ phiếu	900.000	96.244.200.000
- Trái phiếu	27.870	170.771.000
- Chứng khoán khác		
TỔNG CỘNG	38.845.270	658.057.445.000

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	86.910.656	1.793.717.896
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.159.700.000	1.310.927
Đầu tư tài chính khác	111.256.853.275	184.009.943.518
	116.503.463.931	185.804.972.341
	(1.881.411.982)	(609.533.500)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	114.622.051.949	185.195.438.841

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán		Tăng		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn								
- Cổ phiếu niêm yết (*)	3.714	30.484	86.910.656	1.795.028.823	3.614.898	17.285.177	(38.698.854)	(609.533.500)
- Cổ phiếu chưa niêm yết								
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	368.550	-	5.159.700.000	-	-	(1.842.750.000)	3.316.950.000	-
TỔNG CỘNG			5.246.610.656	1.795.028.823	3.614.898	17.285.177	(1.881.448.854)	(609.533.500)
							3.368.776.700	1.202.780.500
Chứng khoán đầu tư								
Chứng khoán sẵn sàng để bán								
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG								

(*) là các cổ phiếu niêm yết với khối lượng nhỏ và giá trị thấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải thu khách hàng	15.991.610.018	126.932.900.487
Trả trước cho người bán	4.830.399.745	-
Phải thu các bên liên quan	-	385.153.626
Phải thu khác	6.243.373.264	11.625.808.326
Tạm ứng cho nhân viên	188.807.426	31.889.416
Các khoản phải thu khác	6.054.565.838	11.593.918.910
	27.065.383.027	138.943.862.439
	(14.501.139.598)	(12.310.813.016)
Dự phòng phải thu khó đòi	12.564.243.429	126.633.049.423

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	12.310.813.016	-
Số trích lập trong kỳ	2.810.031.662	12.310.813.016
Số hoàn nhập trong kỳ	(619.705.080)	-
Số dư cuối kỳ	14.501.139.598	12.310.813.016

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2010 VNĐ	Điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Đã nộp trong kỳ VNĐ	Tại 30/06/2011 VNĐ
Thuế TNDN	(3.865.182.258)	(248.903.208)	335.172.758	(5.438.154.241)	1.486.702.434
	(3.865.182.258)	(248.903.208)	335.172.758	(5.438.154.241)	1.486.702.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc, thiết bị VNĐ</i>	<i>Thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Tài sản cố định khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:				
Số dư tại 31/12/2010	7.260.189.054	5.178.183.765	1.514.872.032	13.953.244.851
Tăng trong kỳ	457.910.000	14.751.000	-	472.661.000
Thanh lý, nhượng bán	(3.707.651.246)	(2.697.992.382)	(583.933.675)	(6.989.577.303)
Số dư tại 30/06/2011	<u>4.010.447.808</u>	<u>2.494.942.383</u>	<u>930.938.357</u>	<u>7.436.328.548</u>
Giá trị hao mòn:				
Số dư tại 31/12/2010	(4.716.101.258)	(3.298.353.236)	(870.240.913)	(8.884.695.407)
Tăng trong kỳ	(649.606.356)	(465.223.615)	(136.188.507)	(1.251.018.478)
Thanh lý, nhượng bán	2.515.704.251	1.958.650.777	361.285.001	4.835.640.029
Số dư tại 30/06/2011	<u>(2.850.003.363)</u>	<u>(1.804.926.074)</u>	<u>(645.144.419)</u>	<u>(5.300.073.856)</u>
Giá trị còn lại:				
Số dư tại 31/12/2010	<u>2.544.087.796</u>	<u>1.879.830.529</u>	<u>644.631.119</u>	<u>5.068.549.444</u>
Số dư tại 30/06/2011	<u>1.160.444.445</u>	<u>690.016.309</u>	<u>285.793.938</u>	<u>2.136.254.692</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:		
Số dư tại 31/12/2010	5.920.584.978	5.920.584.978
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư tại 30/06/2011	<u>5.920.584.978</u>	<u>5.920.584.978</u>
Giá trị hao mòn:		
Số dư tại 31/12/2010	(1.652.275.495)	(1.652.275.495)
Hao mòn trong kỳ	(330.263.527)	(330.263.527)
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư tại 30/06/2011	<u>(1.982.539.022)</u>	<u>(1.982.539.022)</u>
Giá trị còn lại:		
Số dư tại 31/12/2010	<u>4.268.309.483</u>	<u>4.268.309.483</u>
Số dư tại 30/06/2011	<u>3.938.045.956</u>	<u>3.938.045.956</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	117.955.734	329.528.554
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	616.745.509
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	52.121.080
	117.955.734	998.395.143

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.646.293.357	710.288.064
Tiền nộp bổ sung	814.911.055	867.564.879
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	68.440.414
Số dư cuối kỳ	2.461.204.412	1.646.293.357

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Sở Giao dịch Chứng khoán theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền tương đương với khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng trong năm đầu tiên và hàng năm phải đóng thêm một khoản tiền tương đương với 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước đó.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Thuế GTGT	-	146.466.450
Thuế TNDN	-	3.865.182.258
Thuế thu nhập cá nhân	61.459.440	68.816.266
Thuế khác	56.406.856	169.293.689
	117.866.296	4.249.758.663

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Trích trước chi phí thưởng định kỳ	-	237.237.562
Chi phí môi giới giao dịch chứng khoán	-	517.356.258
Các khoản khác	2.785.221	180.499.998
	2.785.221	935.093.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Bảo hiểm y tế	11.790.735	8.058.843
Bảo hiểm thất nghiệp	339.422	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	128.677.044	119.829.675
	140.807.201	127.888.518

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phát hành	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu hiện hành	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

16.2 Cổ tức

Công ty chưa thực hiện chia cổ tức năm 2010 cho các cổ đông.

16.3 Các quỹ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Quỹ dự phòng	2.135.561.955	2.135.561.955
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.135.561.955	2.135.561.955
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
	4.271.123.910	4.271.123.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh		
Môi giới chứng khoán	675.013.910	9.773.629.380
Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.309.226.380	5.152.181.949
- Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu	73.864.920	872.871.954
- Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.235.361.460	4.279.309.995
Doanh thu lưu ký chứng khoán	30.037.164	623.564.867
Hoạt động tư vấn	45.454.545	69.218.182
- Tư vấn tài chính	45.454.545	69.218.182
Doanh thu khác	14.423.481.151	15.754.405.806
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	18.947.465.877	31.373.000.184

17.1 Doanh thu khác

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	3.815.745.354	9.721.890.484
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	10.607.735.797	2.996.275.820
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	3.024.964.214
Doanh thu khác	-	11.275.288
	14.423.481.151	15.754.405.806

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	424.334.927	2.055.911.244
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	952.057.627	2.887.063.872
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	166.467.463	136.551.940
Chi phí tư vấn cho nhà đầu tư	-	48.698.500
Chi phí lương nhân viên trực tiếp	325.742.872	1.214.843.952
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán	1.271.878.482	1.467.008.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	701.587.220	-
Chi phí khác	2.529.040.221	4.036.679.618
	6.941.980.330	11.846.757.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	1.754.039.950	3.058.194.834
Chi phí vật liệu quản lý	-	277.281.899
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.194.283.353	3.870.776.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.255.539.133	1.414.924.311
Thuế, phí và lệ phí	49.387.976	1.214.283.115
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.190.326.582	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.292.874	622.618.966
Chi phí bằng tiền khác	1.063.851.209	263.674.552
	9.259.721.077	10.721.753.990

20. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Thu nhập khác	1.679.247.729	2.070.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	619.705.080	-
Thu thanh lý tài sản	105.961.000	2.070.000
Thu nhập khác	953.581.649	-
Chi phí khác	2.945.560.526	-
Thanh lý tài sản	2.504.346.165	-
Chi phí khác	441.214.361	-
	(1.266.312.797)	2.070.000
Lợi nhuận khác		

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	335.172.758	2.115.397.865
	335.172.758	2.115.397.865

21.2 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận tính thuế và lợi nhuận kế toán trong năm được trình bày như sau:

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.015.198.946	8.806.558.309
Các khoản điều chỉnh (giảm)/tăng lợi nhuận kế toán	325.492.084	(344.966.850)
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(73.864.920)	(344.966.850)
Chi phí thuế phạt, truy thu	399.357.004	-
Lợi nhuận tính thuế ước tính	1.340.691.030	8.461.591.459
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN hiện hành ước tính	335.172.758	2.115.397.865
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.865.182.258	7.005.684.720
Giảm thuế TNDN theo Biên bản Thanh tra thuế	(248.903.208)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.438.154.241)	(5.291.422.207)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.486.702.434)	3.829.660.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Cổ phần Vincom ("Vincom")	Công ty Công ty mẹ (từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011)	Thuê văn phòng	643.673.896
Tổng Công ty Bảo hiểm Thái Sơn	Cùng chủ sở hữu (từ ngày 01/04/2011)	Đặt cọc mua trái phiếu Dự chi lãi	46.000.000.000 1.540.055.556

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu VNĐ</i>	<i>Phải trả VNĐ</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Thái Sơn	Cùng chủ sở hữu (từ ngày 01/04/2011)	Đặt cọc mua trái phiếu	-	46.000.000.000
		Lãi đặt cọc		1.540.055.556
			-	47.540.055.556

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>
Lương và thưởng	576.000.000	579.382.335
Các phúc lợi khác	-	-
	576.000.000	579.382.335

23. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010</i>
Tổng lương	1.513.812.059	3.330.581.935
Tiền thưởng	-	-
Tổng thu nhập	1.513.812.059	3.330.581.935
Số lượng cán bộ nhân viên bình quân	22	52
Tiền lương bình quân tháng	11.468.273	10.674.942
Thu nhập bình quân tháng	11.468.273	10.674.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	680.026.189	6.691.160.444
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	23	223

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê trụ sở chính tại tầng 5 và tầng 6, tòa nhà Handico, số 37 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam theo các hợp đồng thuê hoạt động và chi nhánh công ty tại số 6 Thái Văn Lung, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 hợp đồng thuê văn phòng của Công ty đáo hạn và đến tháng 7 năm 2011, Công ty có cam kết tiếp tục thuê hai văn phòng trên với thời hạn từ 4 đến 5 năm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động:		
Trong vòng 1 năm	3.436.608.240	3.981.096.000
Từ 2 đến 5 năm	12.655.328.400	5.308.128.000
Trên 5 năm	-	-
	16.091.936.640	9.289.224.000

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết là VNĐ 3.368.776.700 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 1.185.495.323). Do giá trị của khoản đầu tư này không trọng yếu so với toàn bộ danh mục đầu tư của công ty nên Công ty đánh giá rủi ro liên quan đến giá chứng khoán đối với công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên bảng điểm xếp hạng tín dụng toàn diện và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	VNĐ				
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2011					
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	103.273.389	-	-	-	103.273.389
Chi phí phải trả	1.542.840.777	-	-	-	1.542.840.777
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.999.864.111	46.000.000.000	-	-	62.999.864.111
	<u>18.645.978.277</u>	<u>46.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>64.645.978.277</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	370.477.917	-	-	-	370.477.917
Chi phí phải trả	935.093.818	-	-	-	935.093.818
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.063.942.379	-	-	-	23.063.942.379
	<u>24.369.514.114</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>24.369.514.114</u>

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua việc tái tài trợ cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Việc tiếp cận vốn được có sẵn đầy đủ và các khoản nợ đáo hạn trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với chủ nợ hiện tại.

Các khoản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới dạng hình thức nào cho các khoản nợ tại ngày lập báo cáo này.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính cụ thể trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Chứng khoán thương mại	5.246.610.656	1.795.028.823	3.368.776.700	1.185.495.323
Cổ phiếu niêm yết	86.910.656	1.795.028.823	51.826.700	1.185.495.323
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.159.700.000	-	3.316.950.000	-
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng	27.065.383.027	138.943.862.439	12.564.243.429	126.633.049.423
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.117.324.405	231.389.398.098	270.117.324.405	231.389.398.098
Tổng cộng	302.429.318.088	372.128.289.360	286.050.344.534	359.207.942.844
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	139.734.106	110.738.587	139.734.106	110.738.587
Chi phí phải trả	1.542.840.777	935.093.818	1.542.840.777	935.093.818
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.999.864.111	23.063.942.379	62.999.864.111	23.063.942.379
Tổng cộng	64.682.438.994	24.109.774.784	64.682.438.994	24.109.774.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Các khoản phải thu/các khoản vay dài hạn có lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông số như lãi suất, các yếu tố nguy cơ quốc gia, chỉ số tín nhiệm cá nhân của khách hàng và các đặc điểm rủi ro của dự án được tài trợ. Dựa trên các đánh giá này, các khoản dự phòng được ghi nhận cho các khoản lỗ dự kiến của các khoản phải thu nói trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty không có các khoản phải thu/ các khoản vay dài hạn.

Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá niêm yết trên thị trường tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết, các khoản vay Ngân hàng và các khoản nợ tài chính khác, nghĩa vụ từ các hợp đồng cho thuê tài chính cũng như các khoản công nợ tài chính ngắn hạn khác được ước tính bằng phương pháp chiết khấu dòng tiền theo lãi suất hiện hành của các khoản nợ có rủi ro tín dụng và thời hạn đáo hạn còn lại tương đương.

Giá trị hợp lý của đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá niêm yết trên thị trường, nếu có.

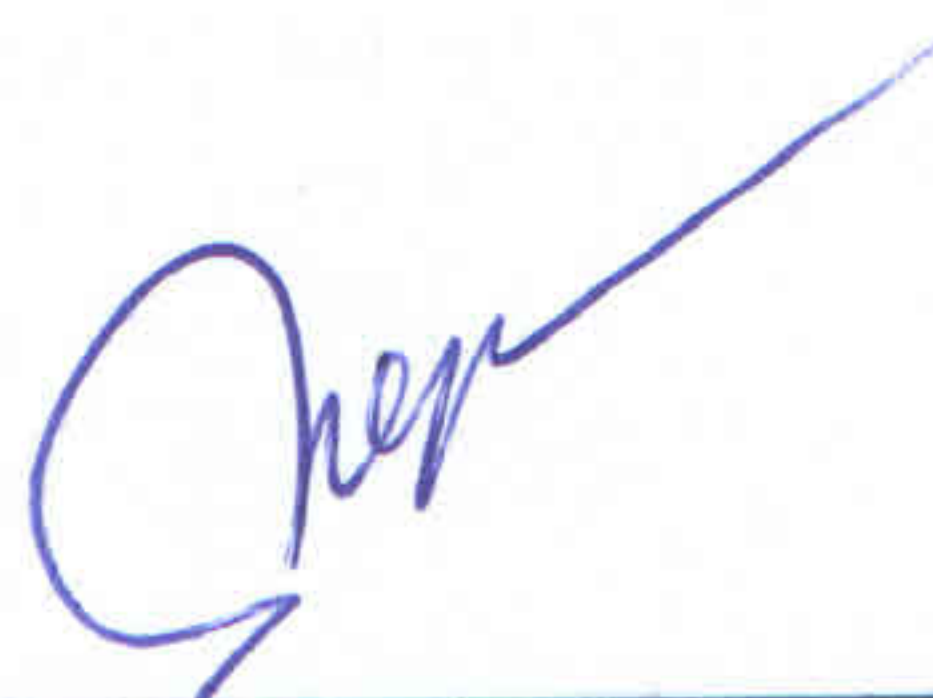
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng phương pháp định giá phù hợp.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

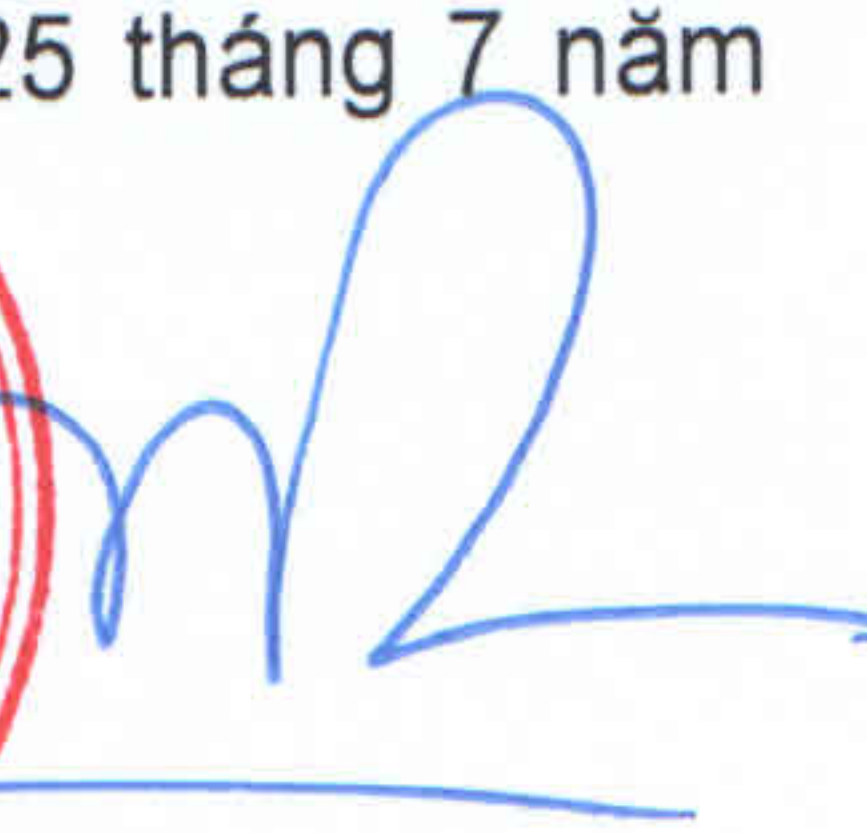
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

29. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 7 năm 2011.



Nguyễn Bích Diệp
Kế toán trưởng

Vũ Cẩm La Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2011